

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJD)

## CTCP Thủy Điện Cần Đơn

Ngày 31/12/2024	14,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.4%	-0.5%

DT thuần 2024
423
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00  -1.9%

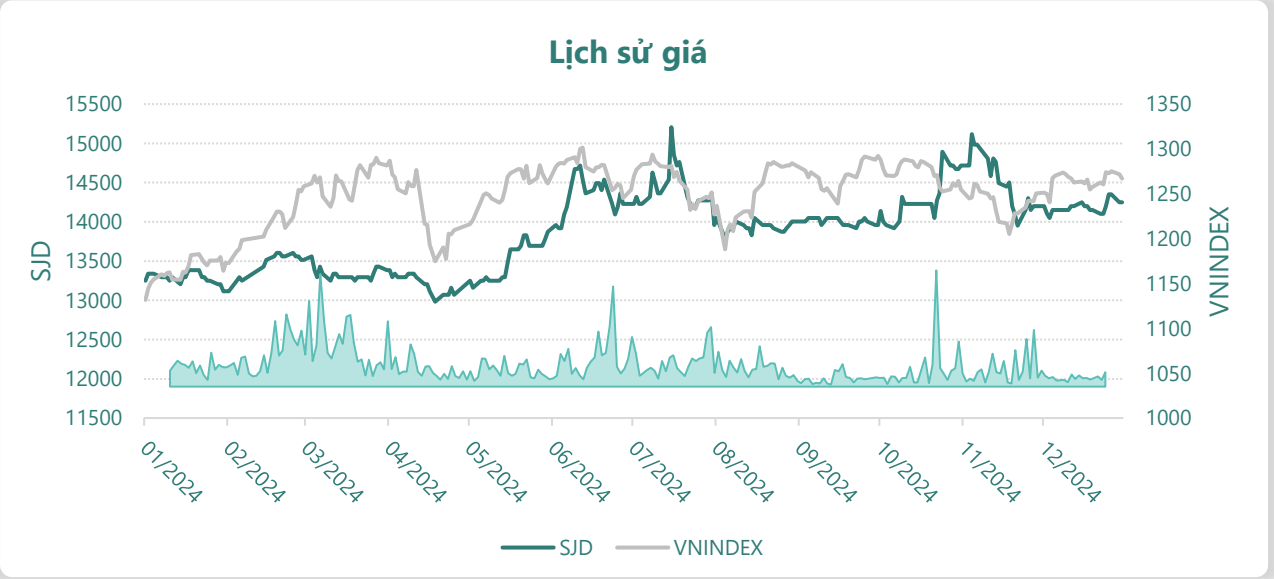
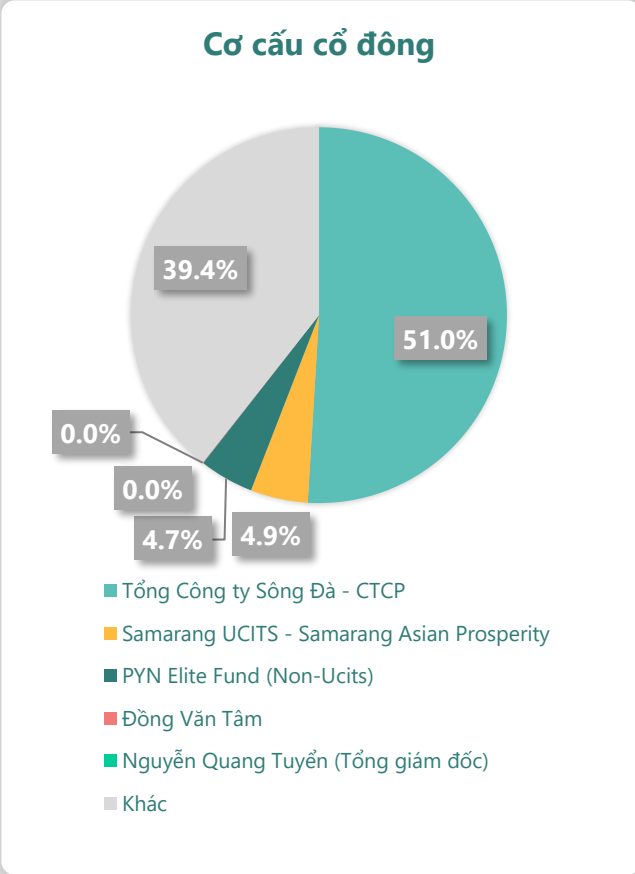
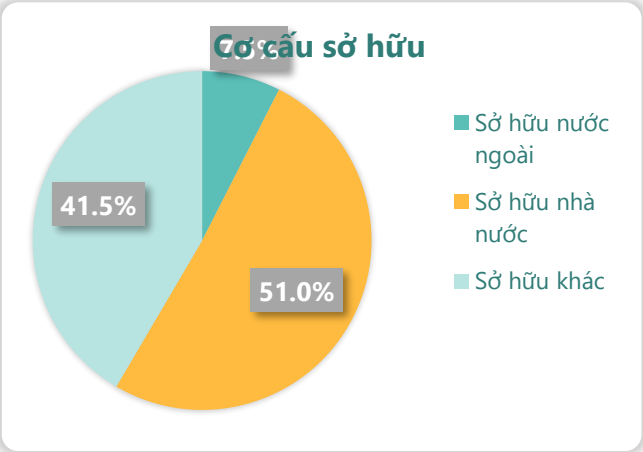
LN thuần 2024
181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0  10.3%

LN sau thuế 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0  9.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
46.3%
YoY: +/-▲ 4.0%

ROE 2024
14.0%
YoY: +/-▲ 1.7%

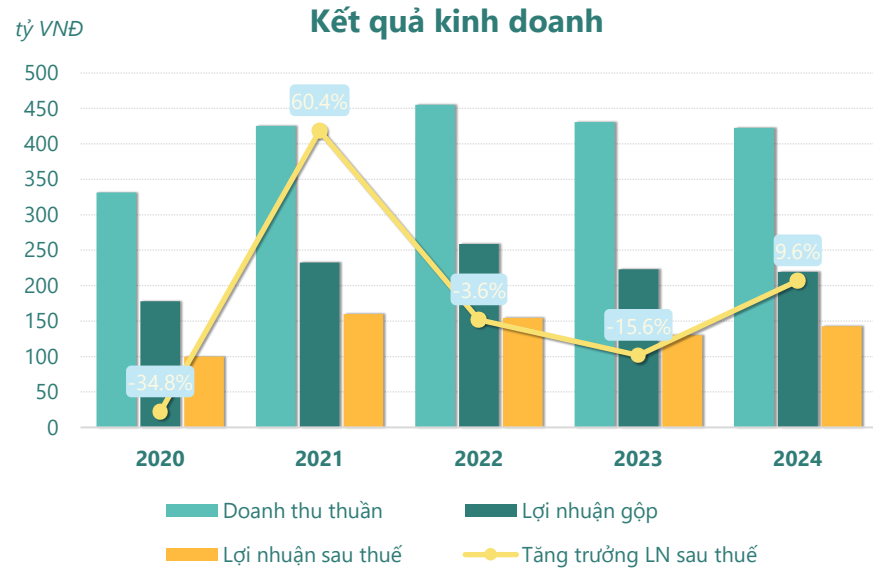
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,983 - 15,206
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	983
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	141,663
Sở hữu nước ngoài	7.5%
Beta	0.44
EPS	2,065
P/E	6.9



Năm **2024**, **SJD** ghi nhận doanh thu thuần **422.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **142.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.92%** và **tăng 9.62%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

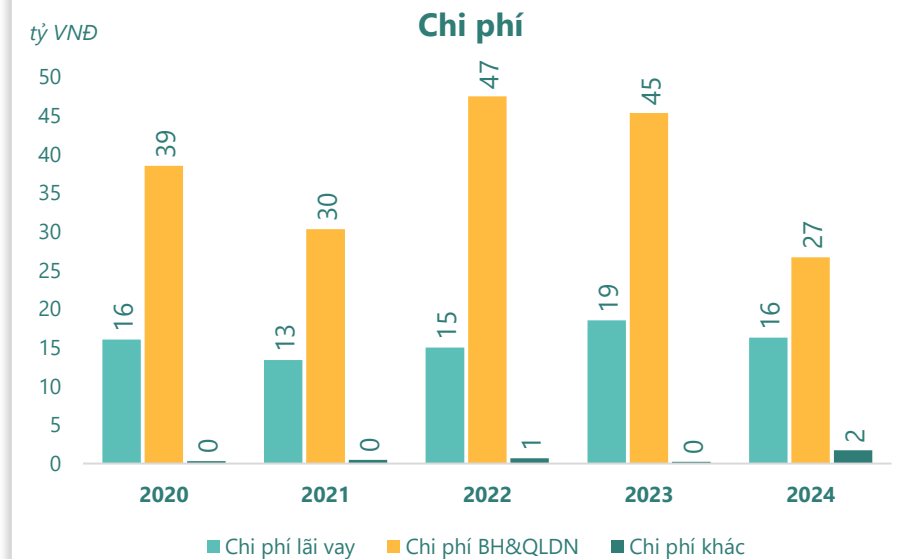
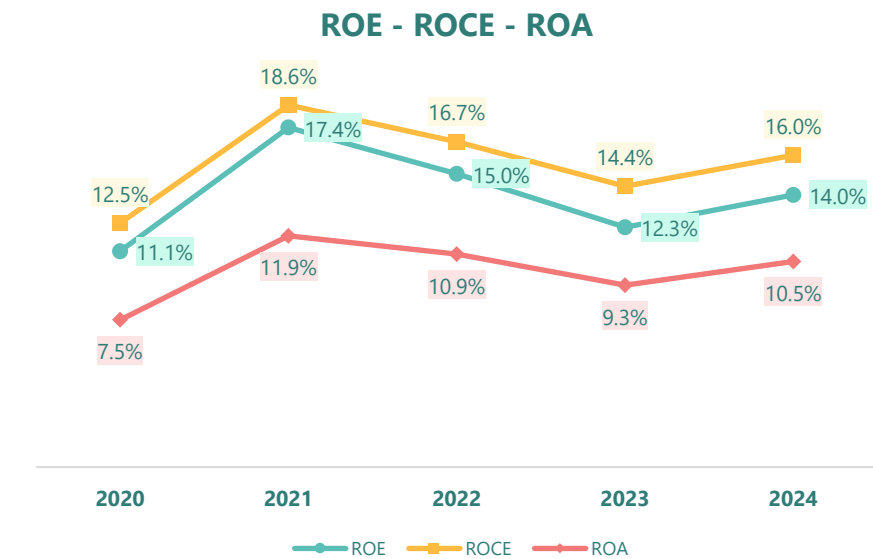
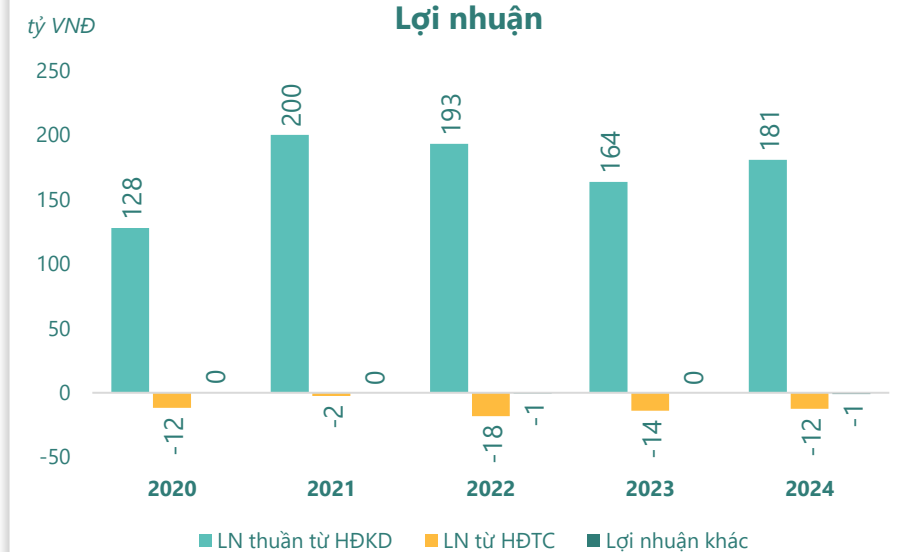
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SJD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **180.5** tỷ đồng, **tăng lên 16.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (173.0 tỷ đồng) là 7.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

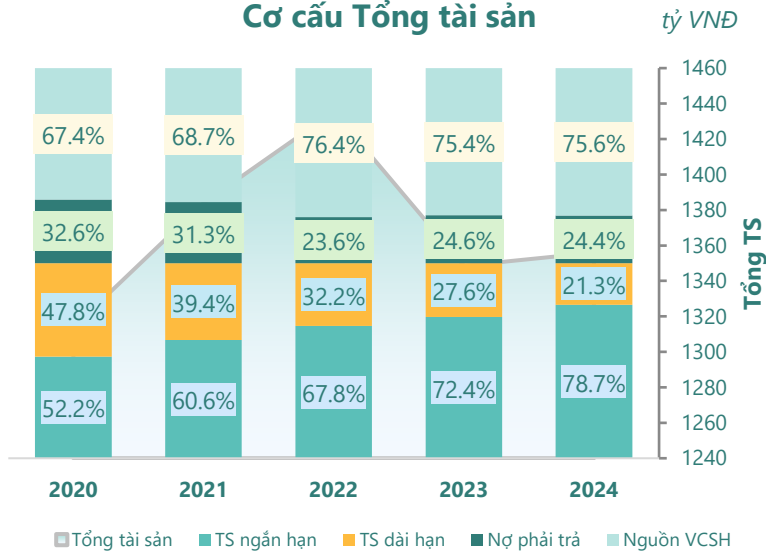
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **16.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.71** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SJD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

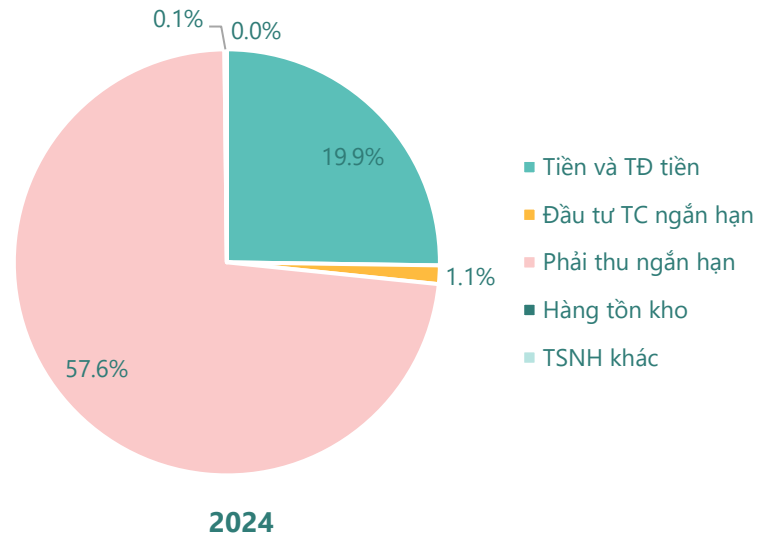


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

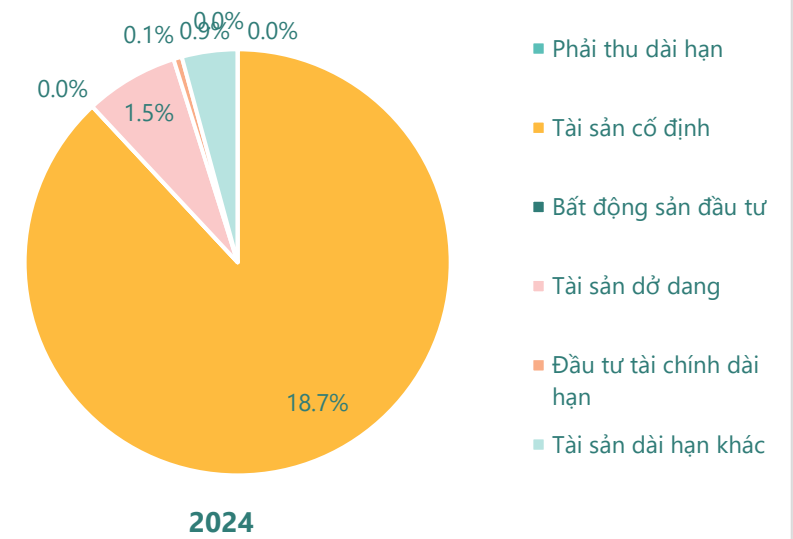
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SJD** năm 2024 tăng trưởng **0.56%** so với năm trước, đạt **1,356** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SJD đạt **1,067** tỷ đồng, tăng trưởng **9.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.9% trên tổng tài sản.

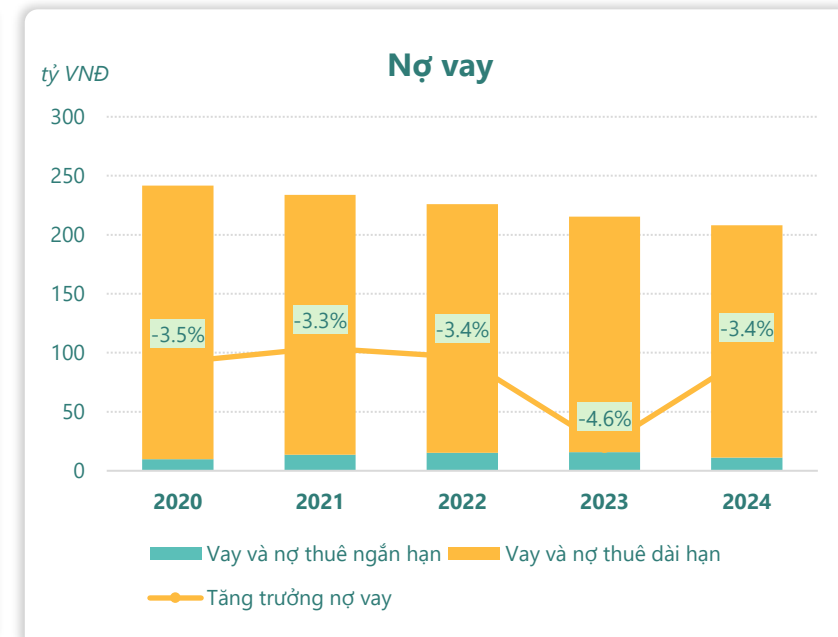
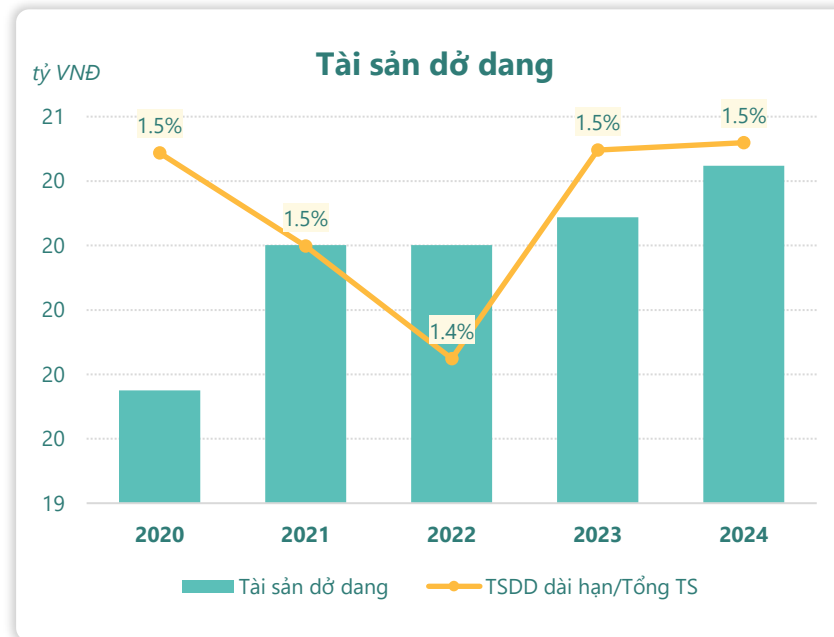
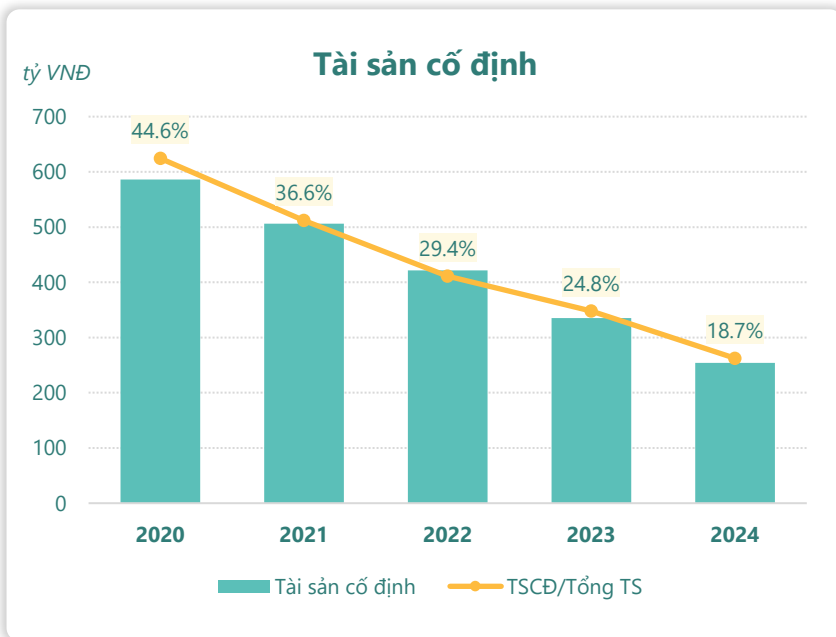
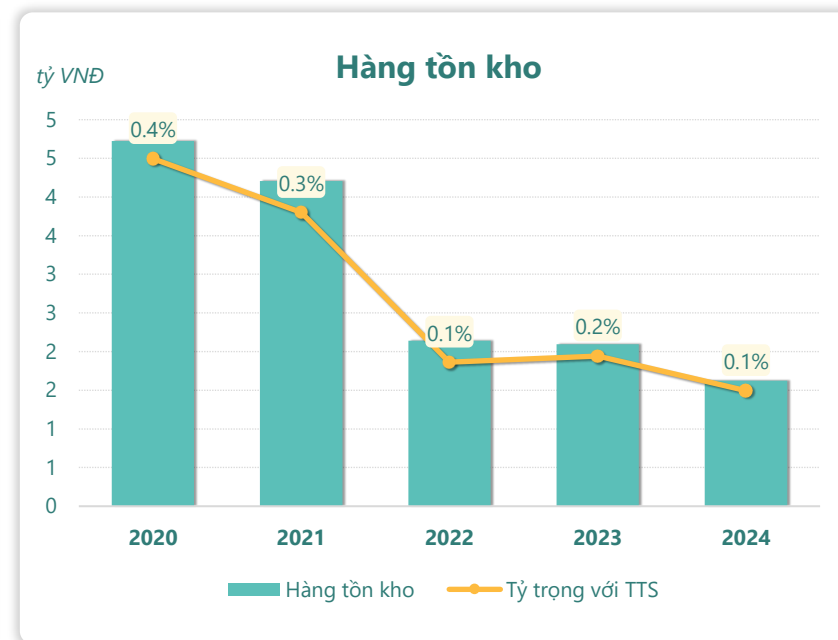
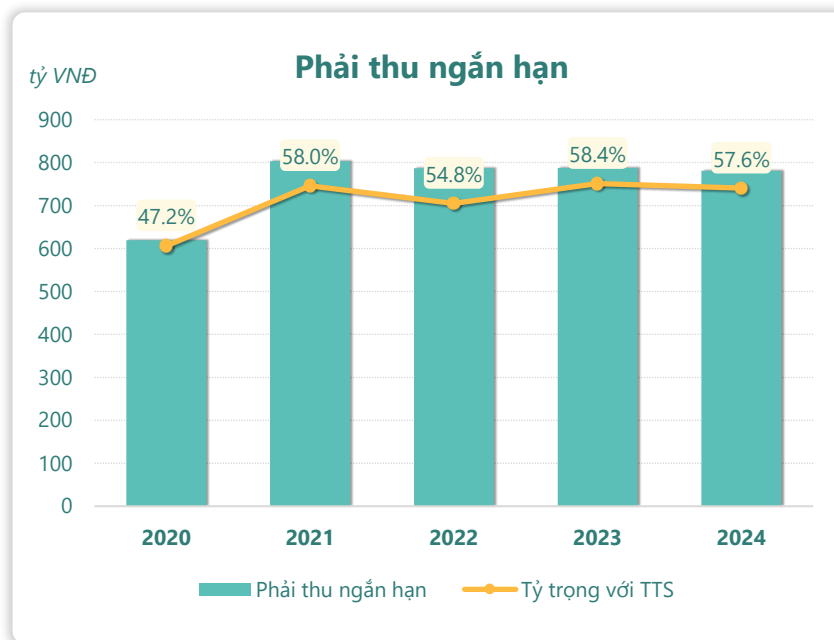
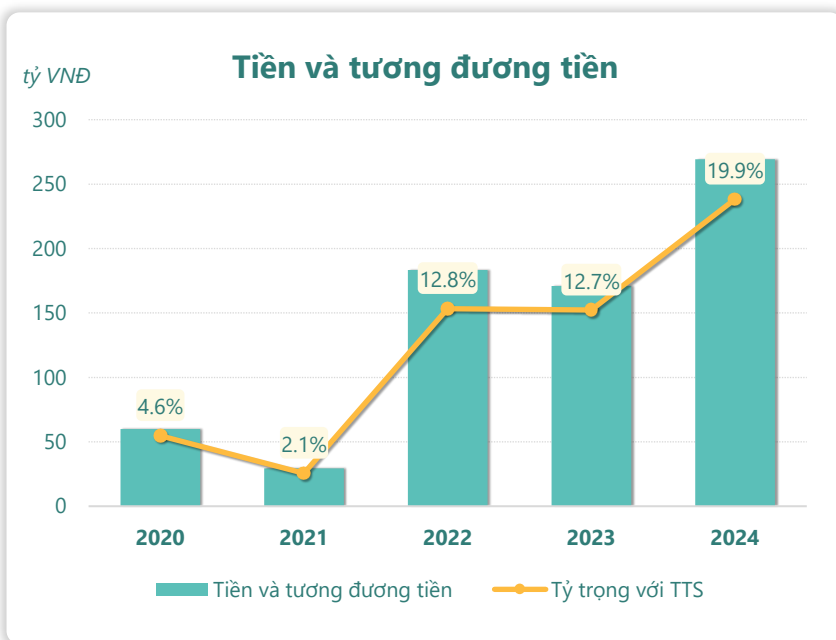
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **288.7** tỷ đồng giảm **22.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.51%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



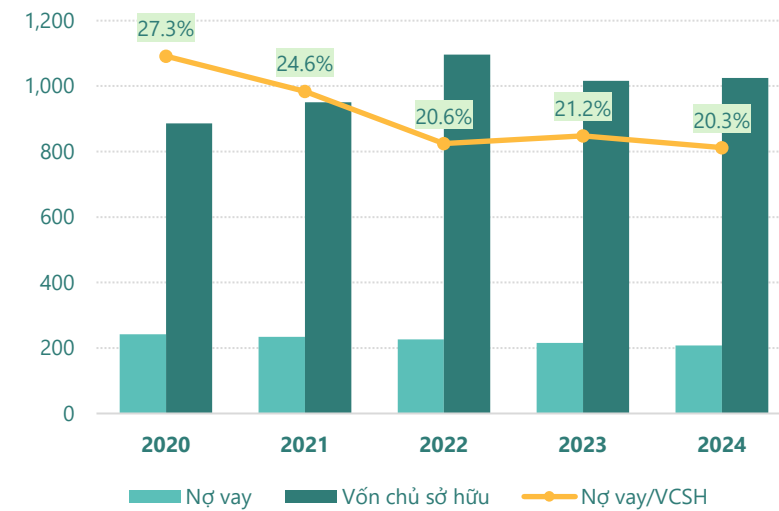
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



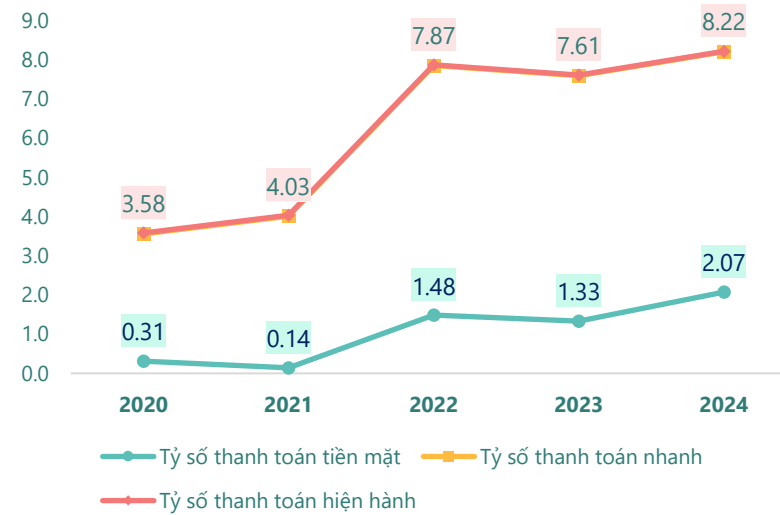
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

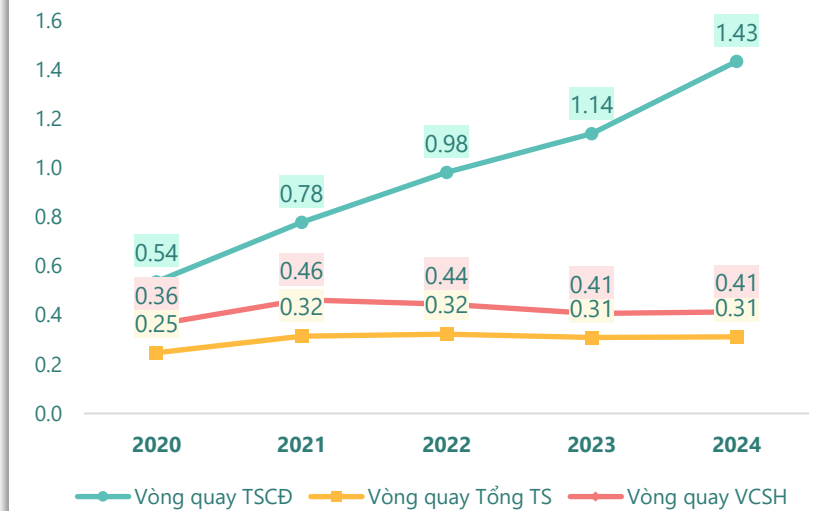
tỷ VNĐ



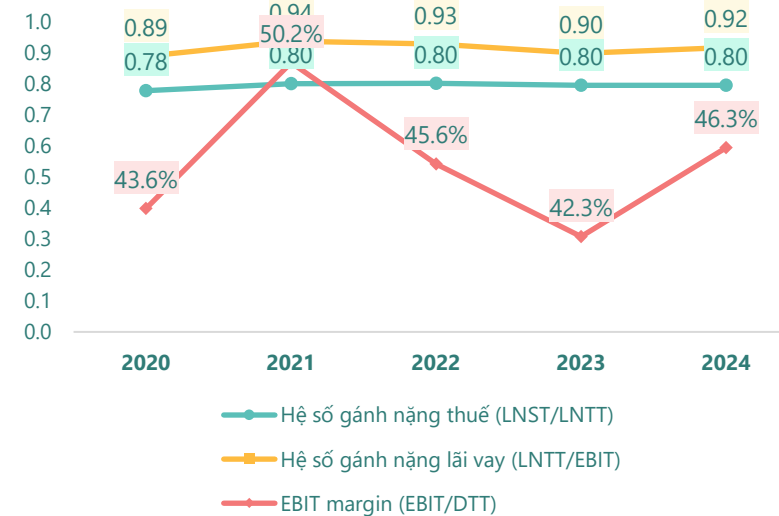
### Chỉ số thanh khoản



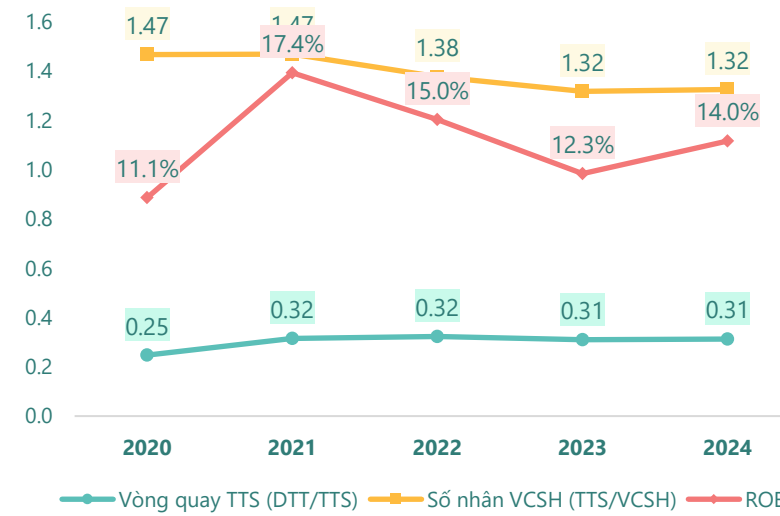
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

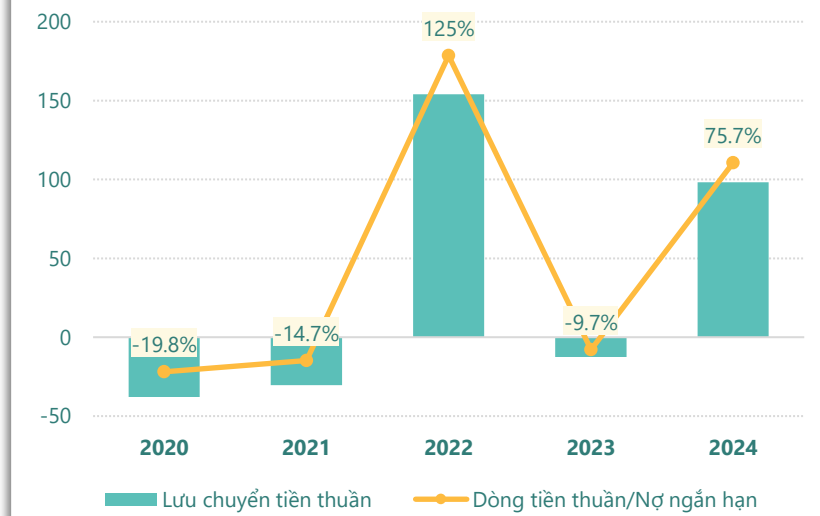


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>425</b>	<b>455</b>	<b>431</b>	<b>423</b>
Giá vốn hàng bán	193	197	208	203
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>233</b>	<b>259</b>	<b>223</b>	<b>220</b>
Doanh thu HĐTC	10.9	0.19	7.35	8.26
Chi phí TC	13.4	18.4	21.4	20.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.4</b>	<b>15.0</b>	<b>18.5</b>	<b>16.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	30.3	47.5	45.3	26.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>200</b>	<b>193</b>	<b>164</b>	<b>181</b>
Lợi nhuận khác	0.08	-0.52	0.12	-1.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>200</b>	<b>193</b>	<b>164</b>	<b>179</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>160</b>	<b>154</b>	<b>130</b>	<b>143</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>160</b>	<b>154</b>	<b>130</b>	<b>142</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.62	250	203	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.3	0.37	-7.90	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.2	-96.6	-207	-128
Tiền đầu kỳ	60.0	29.5	183	171
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.5</b>	<b>154</b>	<b>-12.5</b>	<b>98.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.5	183	171	269

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,384</b>	<b>1,435</b>	<b>1,348</b>	<b>1,356</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>838</b>	<b>973</b>	<b>977</b>	<b>1,067</b>
Tiền và tương đương tiền	29.5	183	171	269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	15.0	15.0
Phải thu ngắn hạn	803	787	788	781
Hàng tồn kho	4.21	2.14	2.10	1.62
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	0.55	0.68	0.37
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>546</b>	<b>462</b>	<b>372</b>	<b>289</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	506	421	335	254
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.2	20.2	20.3	20.4
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	1.84	1.84
Tài sản dài hạn khác	17.6	18.7	14.5	12.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>433</b>	<b>339</b>	<b>332</b>	<b>331</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>208</b>	<b>124</b>	<b>128</b>	<b>130</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	15.2	15.9	11.2
Phải trả người bán ngắn hạn	50.3	51.3	49.4	52.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>225</b>	<b>215</b>	<b>204</b>	<b>201</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	220	211	200	197
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>951</b>	<b>1,097</b>	<b>1,017</b>	<b>1,025</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>951</b>	<b>1,097</b>	<b>1,016</b>	<b>1,025</b>
Vốn điều lệ	690	690	690	690
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>